

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về nội dung, mức hỗ trợ và danh mục sản phẩm áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2026 - 2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 53/2012/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp, thủy sản được hỗ trợ theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định về nội dung, mức hỗ trợ và danh mục sản phẩm áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2026-2030.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về nội dung, mức hỗ trợ và danh mục sản phẩm áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp

tốt trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2026-2030.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2026.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (cũ) Quy định về nội dung, danh mục và mức hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP trong nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông (cũ) Quy định nội dung và mức hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Công Thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Thường trực UBNDTTQVN tỉnh;
- Như Điều 3;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Lâm Đồng;
- Hội Nông dân tỉnh;
- Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh;
- Liên minh Hợp tác xã tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm TT&HN tỉnh;
- Thường trực HĐND các xã, phường, đặc khu;
- Lưu: VT, NNMT (ĐVT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trọng Yên



QUY ĐỊNH

Nội dung, mức hỗ trợ và danh mục sản phẩm áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2026-2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số **13** /2026/QĐ-UBND, ngày **24**.tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nội dung, mức hỗ trợ và danh mục sản phẩm đối với sản xuất, sơ chế các sản phẩm nông, lâm, thủy sản áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2026-2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân (gọi chung là cơ sở) thực hiện sản xuất, sơ chế các loại sản phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn thuộc danh mục sản phẩm được hỗ trợ tại Điều 3 Quy định này (gọi chung là sản phẩm VietGAP) là sản phẩm thuộc một trong các loại sau:

1. Sản phẩm được sản xuất, sơ chế phù hợp với VietGAP do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành hoặc GAP khác được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận cho áp dụng (hoặc cơ quan được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ thực hiện công nhận cho áp dụng).

2. Sản phẩm được sản xuất, sơ chế phù hợp với các tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận cho áp dụng (hoặc cơ quan được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ thực hiện công nhận cho áp dụng).

Điều 3. Danh mục sản phẩm được hỗ trợ

1. Danh mục các sản phẩm quy định tại Điều 2 Thông tư số 53/2012/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp, thủy sản được hỗ trợ theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

2. Danh mục các sản phẩm đặc thù của tỉnh, bao gồm:

a) Sản phẩm cây trồng: nấm ăn, khoai lang, ca cao, mắc ca, điều, mè, đậu các loại, dược liệu, ớt;

b) Sản phẩm chăn nuôi: bò thịt, dê thịt;

c) Sản phẩm thủy sản: cá diêu hồng, cá lóc, cá trắm, cá lăng, cá chép, cá tầm, cá hồi, cá mú, cá chình, cá chim, cá bớp.

Điều 4. Điều kiện hỗ trợ và quy mô sản xuất

1. Điều kiện hỗ trợ: theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (được hướng dẫn cụ thể tại Điều 4 Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản).

2. Quy định về quy mô sản xuất: Sản phẩm đăng ký áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (tiêu chuẩn VietGAP, tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ và các tiêu chuẩn GAP khác) phải thuộc danh mục tại Điều 3 của quy định này và đáp ứng quy mô các nhóm sản phẩm như sau:

TT	Nhóm sản phẩm	Đơn vị	Quy mô tối thiểu	
			Tổ chức	Cá nhân
I	Lĩnh vực trồng trọt			
1	Nhóm các sản phẩm rau, ớt	ha	1,0	0,5
2	Nhóm các sản phẩm cây ăn quả	ha	3,0	1,0
3	Cây công nghiệp: cà phê, hồ tiêu, mắc ca, ca cao, chè, điều	ha	5,0	2,0
4	Lúa	ha	3,0	1,0
5	Đậu các loại, mè, khoai lang	ha	1,0	0,5
6	Dược liệu, nấm ăn	ha	0,5	0,2
II	Lĩnh vực chăn nuôi			
5	Lợn	con	200	50
6	Bò thịt, bò sữa	con	50	20
7	Dê thịt	con	250	50

8	Gia cầm, thủy cầm: gà, vịt, chim cút.	con	5.000	1.000
9	Ong (lây mật)	đàn (thùng)	200	50
III	Lĩnh vực thủy sản			
10	Các loại cá nuôi ao, hồ	m ² (diện tích mặt nước)	5.000	1.000
11	Các loại cá nuôi lồng bè	lồng nuôi/ m ³	750 m ³	250 m ³
12	Tôm nuôi ao	m ² (diện tích mặt nước)	5.000	1.000

Điều 5. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Mỗi cơ sở chỉ được hỗ trợ 01 (một) lần theo Quy định này.
2. Việc hỗ trợ chỉ được thực hiện sau khi sản phẩm được đánh giá, chứng nhận áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt. Cơ sở đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 4 của Quy định này.

Điều 6. Nội dung và mức hỗ trợ

1. Mức hỗ trợ áp dụng tiêu chuẩn VietGAP, cụ thể như sau:
 - a) Hỗ trợ phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu sản phẩm khi thực hiện áp dụng tiêu chuẩn tại Quy định này, mức kinh phí hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/tổ chức và không quá 05 triệu đồng/cá nhân.
 - b) Hỗ trợ kinh phí thuê tổ chức chứng nhận để đánh giá, cấp giấy chứng nhận sản phẩm an toàn, mức kinh phí hỗ trợ không quá 25 triệu đồng/tổ chức và không quá 20 triệu đồng/cá nhân.
2. Tiêu chuẩn hữu cơ và các tiêu chuẩn GAP khác:
 - a) Hỗ trợ phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu sản phẩm khi thực hiện áp dụng tiêu chuẩn tại Quy định này, mức kinh phí hỗ trợ không quá 15 triệu đồng/tổ chức và không quá 10 triệu đồng/cá nhân.
 - b) Hỗ trợ kinh phí thuê tổ chức chứng nhận để đánh giá, cấp giấy chứng nhận hữu cơ, mức kinh phí hỗ trợ không quá 45 triệu đồng/tổ chức và không quá 30 triệu đồng/cá nhân.
3. Hỗ trợ 100% chi phí đào tạo tập huấn cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, cán bộ khuyến nông các cấp; dạy nghề cho lao động nông thôn áp dụng VietGAP (bao gồm cả hữu cơ, GAP khác) trong sản xuất, sơ chế sản phẩm an toàn; biên soạn, in ấn tài liệu, biểu mẫu phục vụ các lớp đào tạo tập huấn (định mức theo quy định hiện hành).

4. Các cơ sở đầu tư sản xuất, sơ chế sản phẩm áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, ngoài được hưởng các chính sách quy định tại khoản 1 Điều này còn được hưởng các chính sách hỗ trợ và ưu đãi khác theo các quy định hiện hành nhưng không trùng lặp các nội dung nêu trên.

Điều 7. Kinh phí thực hiện

1. Ngân sách địa phương: nguồn ngân sách Nhà nước theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 và các quy định hiện hành; lồng ghép trong các chương trình, dự án, đề án liên quan triển khai thực hiện trên địa bàn và các nguồn kinh phí sự nghiệp khác có liên quan.

2. Nguồn đóng góp, ủng hộ của các cá nhân, tổ chức và các nguồn hợp pháp khác theo quy định (nếu có).

3. Ngân sách Trung ương: hỗ trợ thông qua các nguồn sự nghiệp thực hiện có quy định áp dụng tiêu chuẩn chất lượng (GAP) có liên quan như: Chương trình mục tiêu quốc gia, kinh phí khuyến nông Trung ương, kinh phí sự nghiệp nghiên cứu khoa học.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu tổ chức thực hiện Quy định này; hướng dẫn triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trên địa bàn tỉnh;

b) Hàng năm tổng hợp nhu cầu dự toán kinh phí hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trên địa bàn tỉnh gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân bổ kinh phí để triển khai thực hiện;

c) Tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh lồng ghép nguồn vốn các chương trình, đề án khác do ngành Nông nghiệp và Môi trường quản lý để thực hiện Quy định này đảm bảo hiệu quả, đạt mục tiêu đề ra;

d) Tiến hành thẩm định, lựa chọn các cơ sở sản xuất đủ điều kiện hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt; kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện và tổ chức chi trả tiền hỗ trợ theo quy định;

đ) Theo dõi, định kỳ hàng năm vào tháng 12 (trước ngày 15/12), tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài chính: Trên cơ sở đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường, căn cứ kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và khả năng cân đối ngân sách tỉnh, tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí kinh phí thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành; đồng thời, tổ chức kiểm tra việc quản lý, sử dụng kinh phí theo quy định hiện hành.

3. Sở Công Thương: Hỗ trợ xúc tiến thương mại đối với các sản phẩm được hỗ trợ chứng nhận quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt.

4. Báo và Phát thanh truyền hình tỉnh Lâm Đồng: thường xuyên đưa tin, bài tuyên truyền, giới thiệu các mô hình, sản phẩm được chứng nhận quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt theo quy định này đến người sản xuất, tiêu dùng.

5. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức đoàn thể: Hội Nông dân tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh và Liên minh Hợp tác xã tỉnh phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành chức năng, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu tổ chức tuyên truyền Quy định này đến các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh để biết, thực hiện.

6. Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu

a) Chỉ đạo phòng chuyên môn phối hợp với các đơn vị, đoàn thể liên quan tuyên truyền, vận động, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân đăng ký sản xuất áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt để được hưởng các cơ chế chính sách theo quy định;

b) Hàng năm, rà soát lựa chọn, tổng hợp danh sách và kinh phí hỗ trợ các cơ sở sản xuất nông, lâm, thủy sản trên địa bàn áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt vào sản xuất đảm bảo theo quy định này gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp lập dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm;

c) Thực hiện việc kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện của các cơ sở sản xuất trên địa bàn;

d) Định kỳ, hàng năm (trước ngày 10/12) báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo.

7. Trách nhiệm của cơ sở sản xuất

a) Căn cứ vào điều kiện hỗ trợ và quy mô sản xuất tại Điều 4 Quy định này, lập hồ sơ đăng ký hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt và chịu trách nhiệm về tính xác thực của các nội dung, thông tin đã cung cấp;

b) Thực hiện sản xuất, sơ chế theo đúng quy định của quy trình tiêu chuẩn chứng nhận;

c) Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt và sử dụng kinh phí hỗ trợ; báo cáo kết quả thực hiện về cơ quan quản lý khi yêu cầu theo quy định.

8. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo quy định./.